

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 616/2024/DS-PT

Ngày 04-12-2024

V/v tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp đồng
tặng cho vô hiệu, tranh chấp di sản thừa kế là
quyền sử dụng đất

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tòng

Các Thẩm phán:

Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Nguyễn Chí Đức

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 375/2024/TLPT-DS ngày 16/10/2024 về “Tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho vô hiệu, tranh chấp di sản thừa kế là quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 159/2024/DS-ST ngày 04/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4360/2024/QĐ-PT ngày 05/11/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1961

Địa chỉ thường trú: Số D, A, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: Số F, ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

1.2. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1966

Địa chỉ: Số A, khu V, phường P, quận Ô, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phạm Thị Kim T - Đoàn Luật sư tỉnh B.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1973

Địa chỉ: Số F, ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Những người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1990

Địa chỉ: Số C, ấp H, xã H, huyện C, Bến Tre.

Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 2000

Địa chỉ: Số C, Đ, Phường G, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Văn T2
- Đoàn luật sư tỉnh B.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1963

Địa chỉ: Số F, ấp P, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ liên hệ: Ấp C, xã P, huyện C, Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn C: Ông Trần Quang K, sinh năm 1996

Nơi thường trú: Số G, Khu phố C, phường P, thành phố B.

3.2. Ủy ban nhân dân thành phố B

Địa chỉ: Số G A, Đại lộ Đ, Phường D, thành phố B, Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Vĩnh K1 - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố B.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Vĩnh K1: Ông Nguyễn Nam H1
- Chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B.

3.3. Văn phòng C1

Địa chỉ: Số H, Đại lộ Đ, phường P, thành phố B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T3 - Chức vụ: Trưởng Văn phòng.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Văn B trình bày:

Phần đất tranh chấp hiện do bà Nguyễn Thị Kim H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thuộc thửa 115, tờ bản đồ 45, diện tích 781,7m², tọa lạc ấp P, xã P, thành phố B. Phần đất này có nguồn gốc từ cụ Trần Văn N và cụ Võ Thị H2 cho bà Trần Thị H3. Trước đây, bà H3 sống tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm 1976 gia đình bà H3 hồi hương về Bến Tre cất nhà và sinh sống trên phần đất do cụ N và cụ H2 cho. Đến năm 1980, thực hiện chính sách đất đai, bà H3 đưa đất

vào Tập đoàn sản xuất tại ấp P, xã P, thành phố B.

Năm 1980, Tập đoàn xét cấp bình quân nhân khẩu cho gia đình bà H3 hơn 4.000m² đất, trong hộ lúc bấy giờ có bà H3 và 04 người con là Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn B và Nguyễn Thị Kim H. Năm 1991, khi Tập đoàn S thì giao khoán lại cho bà H3 nên bà H3 đã kê khai, đăng ký vào sổ mục kê tại Ủy ban nhân dân xã P và được Ủy ban nhân dân thị xã B xét cấp đất cho bà Hết ngày 11/02/1995 thuộc các thửa 2177 diện tích 300m² (đất ở), thửa 2178 diện tích 1.025m² đất mía, thửa 2176 diện tích 3.212m² đất lúa, cùng tờ bản đồ 02, tọa lạc ấp P, xã P, thành phố B (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00447716).

Đến năm 2002, bà H3 đã chuyển nhượng phần đất có diện tích 2.900m², phần đất còn lại diện tích là 1.637m² được Ủy ban nhân dân thị xã B cấp đổi chỉnh lý thành 03 thửa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 192440 ngày 22/3/2004 cấp cho hộ bà Trần Thị H3 gồm: Thửa 114 diện tích 117,5m² (đất lúa); thửa 123 diện tích 169m² (đất lúa), thửa 115 diện tích 1.150,5m² (có 300m² đất ở và 850,5m² đất mía).

Đến năm 2004, bà H3 tiếp tục chuyển nhượng thêm phần đất có diện tích 846,3m² (đất trồng lúa) nên còn lại phần diện tích đất là 781,7m² thuộc thửa 115, tờ bản đồ 45, do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp cho hộ bà Trần Thị H3 ngày 22/3/2004.

Trên thửa đất có 01 căn nhà tường gồm nhà chính và các công trình phụ khác. Khi các con bà H3 lập gia đình, bà H3 sống một mình trong căn nhà này, đến năm 2010, bà Nguyễn Thị Kim H ly hôn về sống chung với bà H3. Đến năm 2017, do nhà bị xuống cấp nên bà Nguyễn Thị Kim L và ông Nguyễn Văn B cùng góp 2,5 cây vàng 24K để sửa chữa lại căn nhà cho bà H3. Tuy nhiên, do chung sống với bà H3 nên bà H đã lấy giấy tờ thửa đất, tự ý sang tên từ tên bà H3 sang bà H và được Ủy ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 31/10/2014. Bà L và ông B không biết việc này.

Sau khi bà H3 chết, ngày 11/12/2021, bà H tự ý đập phá phần phía sau căn nhà thờ để xây dựng lại thành căn nhà riêng, lúc đó anh em trong gia đình có ngăn chặn nhưng bà H vẫn tiếp tục và hoàn thành căn nhà vào đầu năm 2022. Bà L, ông B cho rằng việc bà H xây nhà để giữ phần đất của bà H3, bà H không có sinh sống tại căn nhà này mà đang sinh sống tại địa chỉ số nhà A, ấp P, xã P, thành phố B.

Bà L và ông B cho rằng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ bà H3 sang bà H là không đúng theo quy định của pháp luật vì đất cấp cho hộ và trong hộ gồm có bà H và ông B, bà L, ông C. Mặt khác, tại thời điểm bà H3 tặng cho thửa đất 115 thì bà H3 bị lừa dối vì bà H3 không biết chữ, đã trên 80 tuổi nhưng trong hồ sơ không có giấy khám sức khỏe, không có chữ ký của người làm chứng và cũng không có người chứng kiến. Đồng thời, căn cứ vào kết quả giám định của cơ quan chức năng thể hiện dấu vân tay trên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của bà H3 cho bà H vào ngày 13/10/2014 không phải là của ông C. Bên cạnh đó, qua cuộc trao đổi giữa ông B với ông C có nội dung “ông B hỏi ông C anh có ký tên vào hợp đồng tặng cho Q sử dụng đất của M1 hay không, ông C trả lời là không có ký tên đất đai gì cho nó hết”. Từ đó, có căn cứ cho rằng hợp đồng tặng cho quyền sử

dụng đất từ bà H3 sang qua cho bà Nguyễn Thị Kim H đứng tên có dấu hiệu gian dối. Hơn nữa, khi bà H3 sống chung với bà H thì bà H có hành động bất hiếu với bà H3 nên việc tặng cho là hoàn toàn trái ý chí của bà H3. Như vậy, hợp đồng tặng cho này không có hiệu lực pháp luật.

Từ đó, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên hợp đồng tặng cho vô hiệu và phân chia tài sản như sau: Bà H được nhận nhà G2 có diện tích 72,8m²; ông B được nhận nhà G1 có diện tích 77,2m²; bà L được nhận phần đất có diện tích 76,7m²; ông C được nhận phần đất có diện tích 76,7m² (phần ông C thì giao cho bà H nhận) còn phần đất có diện tích 215,7m² thì dùng làm đường đi chung, phần nền mộ giao cho ông Bảo quản L1 chăm sóc, phần 66,2m² hiện là đường đi các bên không tranh chấp. Đối với căn nhà xây trên thửa đất 115 yêu cầu được giữ nguyên để làm nhà thờ.

Đối với yêu cầu phản tố của bà H, nguyên đơn cho rằng hiện tại vụ việc đang tranh chấp Tòa án chưa xét xử nên bà H không có quyền yêu cầu bà L, ông T4 (con bà L) ra khỏi nhà.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H và người đại diện theo ủy quyền của bà H trình bày:

Thửa đất 115, tờ bản đồ số 45 là tài sản riêng của bà Trần Thị H3 do cụ H2 (mẹ bà H3) cho bà H3. Năm 1995, bà H3 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 13/10/2014, bà H3 lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và bàn giao nhà đất trên thực tế cho bà H. Bà H đã sử dụng nhà đất từ đó cho đến nay.

Về nguồn gốc đất do nguyên đơn trình bày thì bị đơn đồng ý là của cụ N và cụ H2 để lại cho bà H3. Về việc đất có vào tập đoàn hay không thì không có căn cứ vì có lúc xác nhận là đất tập đoàn cấp, trong khi bản kê khai nguồn gốc đất thể hiện đất do ông bà để lại và khi công chứng thì Văn phòng công chứng cũng thừa nhận là đất của bà H3. Năm 1995, bà H3 đứng tên cá nhân, năm 2004 mới cấp cho hộ, trước đây khi bà H3 chuyển nhượng đất thì không có ai tranh chấp. Trong hợp đồng tặng cho không ghi căn nhà là do căn nhà không được thể hiện trong giấy chứng nhận, ông C không có mâu thuẫn với nguyên đơn nhưng ông đã xác nhận là bà H chăm sóc bà H3. Đoạn ghi âm mà nguyên đơn đưa ra, bị đơn không được tiếp cận và ông C cũng không thừa nhận. Từ thời điểm bà H được cho thì bà sử dụng nhà G1 và G2, bà H có nguyện vọng được nhận căn nhà G và G2 theo ý nguyện của bà H3. Do đó, bà H không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với trường hợp Hội đồng xét xử cho rằng đây là tài sản chung thì bà H xin được nhận phần thừa kế của mình, phần thừa kế của ông C và công chăm sóc bà H3. Bà cũng đồng ý chừa phần đất có diện tích 215,7m² làm đường đi chung, phần 66,2m² bà không tranh chấp và có chừa phần nền mộ, tuy nhiên do phần diện tích tách ra không đủ diện tích theo qui định của pháp luật nên bà H xin nhận toàn bộ diện tích đất và đồng ý trả cho các nguyên đơn bằng giá trị.

Bà H có yêu cầu phản tố buộc bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Văn B, ông Lê Anh T4 chấm dứt hành vi cản trở việc thực hiện quyền sử dụng đất. Buộc bà L, ông T4 ra khỏi nhà đất. Bà L, ông B cho rằng có sửa chữa căn nhà mà bà L đang ở là không đúng. Từ khi bà H đứng tên sử dụng nhà đất thì bà H không nhận

bất cứ khoản tiền hay vật liệu xây dựng nào để sửa chữa căn nhà này, các chứng từ do nguyên đơn cung cấp thì bà H không biết.

Bà H đồng ý với kết quả giám định, theo kết quả giám định thể hiện dấu vân tay là của bà H3 và đây là đất của cá nhân bà H3 nên hợp đồng tặng cho này có hiệu lực pháp luật. Việc ông C ký tên trong hợp đồng hay không không ảnh hưởng đến việc tặng cho của bà H3.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C và người đại diện theo ủy quyền của ông C trình bày:

Ông C thừa nhận chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn C và dấu vân tay trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ký năm 2014 tại Văn phòng C1 là của ông C. Đối với kết quả giám định dấu vân tay của ông C trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất của cơ quan chức năng thì đề nghị giải quyết theo qui định của pháp luật. Ông C không đồng ý đối với yêu cầu của các nguyên đơn vì năm 2014 bà H3 đã làm hợp đồng tặng cho và bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện bà H đang quản lý sử dụng. Trong trường hợp phân chia thừa kế, ông C xin nhận phần của mình nhưng ông giao lại cho bà H.

Trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố B trình bày:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Trần Thị H3 được cấp năm 1995. Căn cứ vào Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản tại thời điểm cấp giấy như Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Thông tư 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ T6, theo kết quả thẩm tra của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thì bà H đủ điều kiện cấp giấy. Việc Ủy ban nhân dân thành phố B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H đối với thửa 115, tờ bản đồ 45, tọa lạc tại xã P, thành phố B là đúng theo qui định của pháp luật về thời điểm cấp giấy.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng C1 trình bày:

Quy trình công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà H3 với bà H đúng quy định pháp luật.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 159/2024/DS-ST ngày 04/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã áp dụng các Điều 127, 131, 357, 468, 609, 610, 612, 613, 614, 615, 616, 617, 618, 623, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự; khoản 2, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, điểm a, c khoản 1 Điều 39, 144, 147, 157, 158, 159, 161, 163, 164, 165, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Kim

L.

Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Trần Thị H3, ông Nguyễn Văn C với bà Nguyễn Thị Kim H ký ngày 13/10/2014 tại Văn phòng C1, số công chứng 3346/HĐTCQSDĐ, quyền số 02/TP/CC-SCC/HĐGD vô hiệu.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận số: GCN CH03006 cấp cho bà Nguyễn Thị Kim H ngày 31/10/2014.

Ông Nguyễn Văn B được nhận phần đất có diện tích 75,5m² (trong đó có 62,5m² đất ở) thuộc thửa G1.

Bà Nguyễn Thị Kim L được nhận phần đất có diện tích 78,4m² (trong đó có 62,5m² đất ở) thuộc thửa 115-3 và 115-4.

Bà Nguyễn Thị Kim H được nhận phần đất có diện tích 74,5m² (trong đó có 62,5m² đất ở) thuộc thửa G2 và phần đất có diện tích 78,4m² (trong đó có 62,5m² đất ở) thuộc thửa 115-2 và 115-1.

Ghi nhận việc các bên thống nhất để các phần đất có diện tích 66,2m² (thửa 115-8) và diện tích 215,7m² (thửa 115-7), phần nền mộ có diện tích 36m² (thửa 115-5) tờ bản đồ 45, xã P, thành phố B do các bên đứng tên đồng sở hữu dùng để làm đường đi chung.

Ông Nguyễn Văn B có trách nhiệm hoàn lại cho các kỹ phân giá trị ngôi nhà mỗi người là 16.918.380đ (Mười sáu triệu chín trăm mười tám ngàn ba trăm tám mươi đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/9/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre ban hành Quyết định số 04/QĐ-VKS-DS về việc kháng nghị phúc thẩm đối với Bản án dân sự số 159/2024/DS-ST ngày 04/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre giải quyết theo thủ tục chung.

Ngày 05/9/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm, giải quyết đảm bảo quyền lợi của bị đơn.

Ngày 12/9/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm, giải quyết đảm bảo quyền lợi của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, bà M trình bày: Nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre là có căn cứ, do cấp sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng như chưa có thủ tục hòa giải cơ sở, chưa thụ lý yêu cầu chia tài sản chung, bị đơn chưa được tiếp cận file ghi âm. Đồng thời về nội dung, cấp sơ thẩm chưa làm rõ nguồn gốc đất, chưa xem xét chưa xem xét công sức của bà H, phân chia căn nhà nhưng có chung bức tường là không phù hợp. Những thiếu sót này ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà H nên đề nghị Hội đồng xét xử xem

xét hủy bản án sơ thẩm.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn C có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, đồng thời giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Nguyên đơn bà L, ông B không đồng ý với kháng cáo của bà H, ông C và kháng nghị của Viện kiểm sát, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết đúng, đầy đủ các yêu cầu của nguyên đơn, phần đất tranh chấp được chia đều cho các anh chị em là phù hợp. Kháng cáo của ông C, bà H; kháng nghị của Viện kiểm sát là không phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Kháng cáo của ông C, bà H và kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim H, ông Nguyễn Văn C, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre hủy Bản án sơ thẩm số: 159/2024/DS-ST ngày 04/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, giao hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim H, ông Nguyễn Văn C; xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ông Nguyễn Thanh T1, ông Nguyễn Văn T2, ông Trần Quang K, ông Nguyễn Nam H1, ông Võ Văn T5 có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, cấp phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[1.2] Tại đơn khởi kiện ngày 21/9/2022 của nguyên đơn nêu rõ các yêu cầu khởi kiện, trong đó có yêu cầu xác định phần đất tranh chấp là tài sản chung được cấp cho hộ bà H3, hộ gồm có 05 thành viên là bà H3, bà H, ông B, ông C và bà L. Sau đó, chia phần đất này (sau khi trừ phần đất khuôn viên mộ, lối đi) làm 05 phần, trong đó bà H, ông B, ông C, bà L mỗi người được nhận một phần của mình trong khối tài sản chung, riêng phần của bà H3 thì tiếp tục yêu cầu chia thừa kế cho 04 người con. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn xác định yêu cầu Tòa án giải quyết theo hướng nêu trên. Như vậy, nguyên đơn vừa có yêu cầu chia tài sản chung

vừa có yêu cầu chia thừa kế nhưng cấp sơ thẩm chỉ thụ lý yêu cầu chia thừa kế, không thụ lý yêu cầu chia tài sản chung là chưa xem xét, giải quyết đầy đủ yêu cầu của đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 624,7m² (trong đó có 250m² đất ở nông thôn) thuộc thửa 115, tờ bản đồ số 45, tọa lạc xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Phần đất này hiện do bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên đơn, bị đơn cùng đang quản lý, sử dụng nhà đất đang tranh chấp.

Nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp là tài sản chung của hộ gồm có 05 thành viên nên việc bà H3 tặng cho bà H toàn bộ thửa đất là không đúng, đồng thời việc tặng cho cũng không đúng trình tự thủ tục nên yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho vô hiệu, chia thừa kế theo pháp luật và chia tài sản chung, mỗi người nhận $\frac{1}{4}$ phần đất còn lại sau khi thống nhất phần đất làm lối đi, nền mộ. Bị đơn cho rằng phần đất này là tài sản riêng của bà H3, việc bà H3 tặng cho bà H là đúng trình tự, thủ tục theo quy định nên không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn, đồng thời có yêu cầu phản tố buộc bà L, ông B chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất.

[2.2] Về nguồn gốc đất: Nguyên đơn cho rằng đất được cụ N và cụ H2 (ông bà ngoại của nguyên đơn và bị đơn) cho bà H3, sau đó bà H3 đưa đất vào tập đoàn sản xuất, khi tập đoàn S thì khoán cấp lại cho hộ gia đình bà H3, hộ khi đó có 05 thành viên gồm bà H3 và 04 người con. Trong khi đó, bị đơn cho rằng đất có nguồn gốc của cá nhân bà H3 được cha mẹ tặng cho. Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân xã P, toàn bộ phần đất được đưa vào tập đoàn sản xuất sau đó khoán cấp lại cho hộ gia đình bà H3. Tuy nhiên, xác nhận này không xác định rõ khi khoán là khoán với diện tích bao nhiêu, hình thức khoán thế nào, mỗi cá nhân được bao nhiêu, hộ gồm những ai. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ các vấn đề này nhưng chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chưa thu thập, đánh giá toàn diện chứng cứ.

[2.3] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu bà L, ông B chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất. Cấp sơ thẩm đã thụ lý nhưng không giải quyết, không xử lý tiền tạm ứng án phí là giải quyết không đầy đủ yêu cầu của đương sự.

Từ những nhận định nêu trên, xét thấy cấp sơ thẩm có thiếu sót trong quá trình tố tụng, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, chưa giải quyết toàn diện yêu cầu của đương sự. Những thiếu sót này cấp phúc thẩm không khắc phục được nên hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, kháng cáo của bà H, ông C là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do bản án bị hủy nên bà Nguyễn Thị Kim H, ông Nguyễn Văn C không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 159/2024/DS-ST ngày 04/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre xét xử vụ án về “Tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho vô hiệu, tranh chấp di sản thừa kế là quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Văn B với bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre để xét xử lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: H4 lại cho bà Nguyễn Thị Kim H, ông Nguyễn Văn C số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp 300.000 đồng theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002830 ngày 19/9/2024 và 0002809 ngày 12/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Tòng